

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2021/TT-BTC

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2021

THÔNG TƯ**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh***Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;**Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;**Căn cứ Nghị định số 64/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện cơ chế tạm quản theo Công ước Istanbul;**Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP;**Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;**Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;**Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh.***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh.

2. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Tổ chức, cá nhân nộp phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh.

b) Tổ chức thu phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh.

Điều 2. Người nộp và tổ chức thu phí, lệ phí**1. Người nộp phí, lệ phí:****a) Người nộp phí hải quan quy định tại Thông tư này gồm:**

- Tổ chức, cá nhân thực hiện khai và nộp tờ khai hải quan hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan (sau đây gọi là tờ khai) đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh.

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp sổ tạm quản (sổ ATA) đối với hàng hóa tạm xuất tái nhập theo Nghị định số 64/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn việc thực hiện cơ chế tạm quản theo Công ước Istanbul.

- Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ đã được bảo hộ hoặc người được ủy quyền hợp pháp nộp đơn đề nghị cơ quan hải quan kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật về hải quan.

b) Người nộp lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh là tổ chức, cá nhân khai và nộp tờ khai đối với hàng hóa, phương tiện quá cảnh Việt Nam.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí:

a) Tổ chức thu phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh gồm: Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; cơ quan hải quan nơi làm thủ tục đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; cơ quan hải quan nơi tiếp nhận đơn đề nghị kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

b) Tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu phí, lệ phí (bao gồm cả Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thu phí hải quan đối với cấp sổ ATA).

Điều 3. Các đối tượng được miễn thu phí, lệ phí

Miễn thu phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh đối với tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải trong các trường hợp sau:

1. Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, cá nhân (được miễn thuế trong định mức

theo quy định); quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện; đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy chế miễn trừ ngoại giao; hành lý mang theo người; hàng bưu phẩm, bưu kiện được miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh có trị giá từ 1.000.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có số tiền thuế (các khoản thuế theo quy định) phải nộp dưới 100.000 đồng Việt Nam.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có trị giá hải quan dưới 500.000 đồng Việt Nam hoặc có tổng số tiền thuế (các khoản thuế theo quy định) phải nộp dưới 50.000 đồng Việt Nam cho một lần xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới trong định mức theo quy định.

5. Phương tiện vận tải thường xuyên qua lại biên giới được quản lý theo phương thức mở sổ theo dõi, không quản lý bằng tờ khai.

6. Hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh được miễn phí, lệ phí theo quy định tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc cam kết của Chính phủ Việt Nam.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh được quy định tại Biểu mức thu phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Kê khai, nộp phí, lệ phí của người nộp

1. Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này khi:

a) Đăng ký tờ khai đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

b) Đề nghị cấp sổ ATA đối với hàng hóa tạm xuất tái nhập theo quy định tại Nghị định số 64/2020/NĐ-CP.

c) Khi nộp đơn đề nghị cơ quan hải quan kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Phí, lệ phí nộp bằng tiền mặt hoặc nộp bằng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định tại Thông tư số 13/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý thu, chi bằng tiền mặt qua hệ thống Kho bạc Nhà nước và Thông tư số 136/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2017/TT-BTC. Lệ phí nộp vào ngân sách nhà nước hoặc tài khoản của tổ chức được ủy nhiệm thu phí, lệ phí. Phí nộp vào tài khoản tiền gửi thu phí của cơ quan hải quan mở tại Kho bạc Nhà nước hoặc tài khoản của tổ chức được ủy nhiệm thu phí, lệ phí.

3. Trường hợp đăng ký tờ khai nhiều lần trong tháng, người nộp phí, lệ phí đăng ký với tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí theo tháng.

Căn cứ danh sách các tờ khai phải nộp phí, lệ phí do cơ quan hải quan thông báo. Chậm nhất trong thời gian 10 ngày đầu của tháng tiếp theo, người nộp phí, lệ phí phải nộp phí, lệ phí theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 4 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và Thông tư số 184/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục về kê khai, bảo lãnh tiền thuế, thu nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, tiền phí, lệ phí, các khoản thu khác, đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh để nộp tiền phí, lệ phí hoặc yêu cầu trích chuyển tiền nộp phí, lệ phí theo quy định.

Điều 6. Ủy nhiệm thu phí, lệ phí

Ủy nhiệm thu phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh được thực hiện theo quy định ủy nhiệm thu thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế thu theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 7. Quản lý thu, nộp phí, lệ phí của tổ chức thu

1. Đối với tổ chức được ủy nhiệm thu phí, lệ phí: Tổ chức được ủy nhiệm thu phí, lệ phí thực hiện nộp tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP và nộp số tiền phí hải quan thu được

vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của cơ quan hải quan mở tại Kho bạc Nhà nước theo quy định tại Hợp đồng ủy nhiệm thu và quy định tại Điều 39 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

2. Đối với cơ quan hải quan

a) Định kỳ vào ngày 05 hàng tháng, cơ quan hải quan cung cấp toàn bộ danh sách các tờ khai phải nộp phí, lệ phí của người nộp phí, lệ phí cho các tổ chức được ủy nhiệm thu (trừ Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam) qua Cổng thanh toán điện tử hải quan.

b) Cơ quan hải quan thực hiện thu phí, lệ phí trực tiếp của người nộp và tổ chức được ủy nhiệm thu phí, lệ phí; nộp tiền phí thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của cơ quan hải quan mở tại Kho bạc Nhà nước; nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước.

c) Cục Hải quan các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp quyết toán các khoản thu ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý thuế.

Điều 8. Quản lý và sử dụng phí

1. Cơ quan hải quan được để lại toàn bộ số tiền phí thu được, để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Số tiền phí được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; trong đó, các khoản chi khác phục vụ thu phí bao gồm cả: Chi trả chi phí ủy nhiệm thu phí, lệ phí được trích từ nguồn thu phí hải quan của cơ quan hải quan. Mức phí trả cho bên ủy nhiệm thu theo thỏa thuận giữa cơ quan hải quan và bên được ủy nhiệm thu theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

2. Cục Hải quan các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện lập dự toán số thu từ phí, lệ phí và nhu cầu chi đảm bảo thực hiện nhiệm vụ, tổng hợp chung trong dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm của đơn vị và gửi lên Tổng cục Hải quan để thẩm định và tổng hợp chung trong dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm của Tổng cục Hải quan gửi Bộ Tài chính.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 05 tháng 4 năm 2021 và thay thế Thông tư số 274/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh.

2. Cục Hải quan các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quyết toán số phí, lệ phí đã thu từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến hết ngày 04 tháng 12 năm 2020 theo quy định tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ. Từ ngày 05 tháng 12 năm 2020 trở đi, tổng hợp phí, lệ phí thu được vào quyết toán các khoản thu ngân sách của Cục Hải quan theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

3. Trường hợp các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Thị Mai

**BIỂU MỨC THU PHÍ HẢI QUAN VÀ LỆ PHÍ
HÀNG HÓA, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI QUÁ CẢNH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 02 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| Số TT | Nội dung thu | Mức thu |
|----------|--|--------------------------|
| 1 | Phí hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh | 20.000 đồng/tờ khai |
| 2 | Phí hải quan kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ | 200.000 đồng/01 đơn |
| 3 | Phí hải quan cấp sổ ATA | 1.000.000 đồng/sổ |
| 4 | Phí hải quan cấp lại sổ ATA | 500.000 đồng/sổ |
| 3 | Lệ phí đối với hàng hóa quá cảnh | 200.000 đồng/tờ khai |
| 4 | Lệ phí đối với phương tiện vận tải quá cảnh đường bộ (gồm: ô tô, đầu kéo, máy kéo) | 200.000 đồng/phương tiện |
| 5 | Lệ phí đối với phương tiện vận tải quá cảnh đường thủy (gồm: tàu, ca nô, đầu kéo, xà lan) | 500.000 đồng/phương tiện |